

Số: 71 /2026/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định áp dụng hệ số K, các hệ số K thành phần và số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 42/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 604/TTr-SNNMT ngày 14 tháng 8 năm 2026 và văn bản số 13119/SNNMT-CCKL ngày 04 tháng 9 năm 2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định áp dụng hệ số K, các hệ số K thành phần và số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định áp dụng hệ số K, các hệ số K thành phần cho từng lô rừng, làm cơ sở để tính toán mức chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng, điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng, xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng từ nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng và số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng của bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Quy định áp dụng hệ số K, các hệ số K thành phần

1. Hệ số K được xác định cho từng lô rừng

Hệ số K bằng tích số của 04 (bốn) hệ số K thành phần.

$$K = K_1 \times K_2 \times K_3 \times K_4.$$

2. Các hệ số K thành phần

a) Hệ số K_1 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng. Hệ số K_1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, rừng tre nứa, rừng không phân chia trữ lượng và rừng trồng.

b) Hệ số K_2 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K_2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất.

c) Hệ số K_3 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K_3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng.

d) Hệ số K_4 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K_4 có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I và các xã chưa được Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 3. Quy định số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng

Căn cứ Kế hoạch tài chính hằng năm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Khánh Hòa được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Khánh Hòa tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Số lần tạm ứng tối đa 03 lần/năm, thời điểm từng lần tạm ứng vào các quý II, III, IV. Tổng số tiền tạm ứng không vượt quá 80% số tiền thực thu sau khi trích kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Khánh Hòa và kinh phí dự phòng theo quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương và đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này.

b) Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức liên quan phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Khánh Hòa xác định hệ số K của các lô rừng khi có sự thay đổi về trữ lượng, mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành và mức độ khó khăn.

2. Giao Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Khánh Hòa

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai, hướng dẫn bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong việc xác định hệ số K của các lô rừng khi có sự thay đổi về trữ lượng, mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành và mức độ khó khăn.

b) Căn cứ hệ số K, các hệ số K thành phần được quy định tại Quyết định này để chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan, bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng xác định số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng hằng năm bảo đảm chính xác, công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng quy định.

c) Căn cứ số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu sau khi trích các khoản kinh phí theo quy định, có văn bản xác định cụ thể thời gian, số tiền tạm ứng cho từng bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng và hướng dẫn thủ tục tạm ứng theo quy định. Thực hiện chi tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng theo thời điểm, số lần, tỷ lệ tạm ứng được quy định tại Quyết định này.

d) Tổng hợp, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp quy định pháp luật.

3. Giao cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng là tổ chức do Nhà nước thành lập

a) Phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Khánh Hòa thực hiện các nội dung quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 4 Quyết định này.

b) Trường hợp có thực hiện giao khoán bảo vệ rừng từ nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng, chịu trách nhiệm áp dụng hệ số K, các hệ số K thành phần trong chi trả tiền cho các đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng đúng theo quy định.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày *01*..... tháng *10*.... năm 2026.

2. Quyết định số 36/2025/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận (trước sáp nhập) quy định áp dụng hệ số K, các hệ số K thành phần trong dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và TCTHPL-Bộ Tư pháp;
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND các xã, phường, đặc khu;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, truyền hình Khánh Hòa;
- VPUB: LĐVP, các phòng, ban, trung tâm;
- Lưu: VT, KT, TB, TLe, HC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trịnh Minh Hoàng